

Phụ lục IV

DANH MỤC THIẾT BỊ DẠY HỌC TỐI THIỂU MÔN TIẾNG ÊĐÊ

(Kèm theo Thông tư số 01 /2025/TT-BGDĐT ngày 10 / 01 /2025 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

STT	Tên thiết bị	Mục đích sử dụng	Mô tả chi tiết thiết bị dạy học	Đối tượng sử dụng		Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
				GV	HS, HV			
1	Tranh ảnh							
1.1	Mẫu chữ số, chữ viết tiếng Êđê	Giúp HS, HV thực hành quan sát, ghi nhớ chữ số, chữ viết tiếng Êđê	Bộ mẫu chữ số, chữ viết gồm 02 tờ: - Tờ 1: Mẫu chữ viết in thường (38 chữ): a, ă, â, b, ɓ, ɕ, d, ɗ, e, ẽ, ê, ẽ, g, h, i, ĩ, j, k, l, m, n, ñ, o, ỏ, ô, ố, ơ, ỡ, p, r, s, t, u, ũ, ư, ử, w, y; 2 dấu cách âm (dấu gạch ngang - và dấu treo') với các chữ: ê-, h', k', m', s' và số tự nhiên từ 0 đến 9. - Tờ 2: Mẫu chữ viết in hoa (43 chữ): A, Ă, Â, B, B, Ɔ, D, Ɖ, E, Ɛ, Ê, Ɛ, G, H, I, Ĩ, J, K, L, M, N, Ñ, O, Ỏ, Ô, Ồ, Ơ, Ỡ, P, R, S, T, U, Ữ, Ư, Ử, W, Y, Ê-, H', K', M', S'. Kích thước (540x790)mm, in trên giấy couche, dung sai 10mm, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	x	x	Bộ	01 bộ/lớp	Dùng cho trình độ A
1.2	Bộ thẻ chữ cái học âm vần tiếng Êđê	Giúp HS, HV thực hành ghép vần, ghép tiếng, từ khóa, từ ngữ ứng dụng	Bộ thẻ gồm: - 01 bộ thẻ chữ cái (43 chữ): a, ă, â, b, ɓ, ɕ, d, ɗ, e, ẽ, ê, ẽ, g, h, i, ĩ, j, k, l, m, n, ñ, o, ỏ, ô, ố, ơ, ỡ, p, r, s, t, u, ũ, ư, ử, w, y, ê-, h', k', m', s'.	x	x	Bộ	01 bộ/lớp	Dùng cho trình độ A

		và thực hành vận dụng sáng tạo (ghép tiếng, từ mở rộng)	- 01 bộ thẻ vần (122 vần): ai, ai, ao, ao, ao, ei, ẽc, ia, iã, iê, iu, iõ, ui, uĩ, uri, ua, uã, uê, uẽ, am, ăm, an, ản, im, ỉm, in, ỉn, ôk, ớk, ưk, um, ũm, urn, un, ứn, eh, ak, ăk, ik, ỉk, uk, ũk, ốk, ok, al, ăl, il, ul, ứl, ỉl, ap, ăp, ip, ỉp, at, ăt, ah, ih, oh, uh, urh, aĩ, ar, ăr, aĩ, ôc, uĩ, ưĩ, ir, or, ur, ửĩ, ôĩ, ểĩ, it, ỉt, ut, ứt, ut, ang, ăng, ung, ừng, ing, ỉng, ống, ớng, ông, ung, iam, iãm, iăng, iêng, iêl, iêm, iên, iêk, iêp, iêt, iêr, uôl, uôm, uôt, uôr, uôp, iap, iăp, ião, iêo, uai, uất, uẩn, uểĩ, uểĩ, uêh, uôn, aih, iah, uah, uih, aê, êa. - 01 bộ thẻ phụ âm đôi, phụ âm ba (85 phụ âm): ăh, dj, dh, dr, dl, đr, br, bl, ăh, bl, tr, kh, th, ph, ng, pr, pl, bl, gr, tl, hj, hl, hn, hr, hb, hd, hđ, hg, hm, hw, mb, mĩ, mn, mg, ml, ms, jh, mg, md, mk, mđ, mk, mr, mt, mb, mm, kb, kl, kb, kĩ, kd, kđ, kg, kj, kk, kl, kn, kp, kr, ks, kt, kw, ky, kĩ, km, kmr, hdr, kdr, ktr, ad, am, an, as, ay, aw, adr, amr, angh, êb, êm, êt, êr, êy, êng, sn, sr. Kích thước thẻ: (20x60)mm, font chữ TNKeyUni-Times mã Unicode08-Times New Roman, cỡ 72, kiểu chữ đậm.					
1.3	Nhạc cụ truyền thống của dân tộc Êđê	Giúp HS, HV hiểu biết về nhạc cụ truyền thống của dân tộc Êđê	- 01 tờ thể hiện bộ công chiêng 10 cái (chịng knah); - 01 tờ thể hiện 04 nhạc cụ: trống (hgor); kèn bầu (đing năm); đàn klông put (klông put); sáo (đing buôt). Kích thước (540x790)mm, in trên giấy couche, dung sai 10mm, định lượng 200g/m², cán láng OPP mờ.	x	x	Tờ	02 tờ/lớp	Dùng cho trình độ A và B

1.4	Trang phục truyền thống của dân tộc Êđê	Giúp HS, HV hiểu biết về trang phục truyền thống của dân tộc Êđê	01 tờ thể hiện trang phục truyền thống của nam và trang phục nữ dân tộc Êđê. Kích thước (540x790)mm, in trên giấy couche, dung sai 10mm, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	x	x	Tờ	01 tờ/lớp	Dùng cho trình độ A và B
1.5	Công cụ lao động truyền thống của dân tộc Êđê	Giúp HS, HV hiểu biết về công cụ lao động truyền thống của dân tộc Êđê	01 tờ thể hiện 06 công cụ lao động truyền thống: cuốc nhỏ (wăng wit), xà gạc (kgã), rìu (jông); gùi (búng), cây chọc lỗ (giê sãm muôr), ống tra lúa (đĩng nuh) Kích thước (540x790)mm, in trên giấy couche, dung sai 10mm, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	x	x	Tờ	01 tờ/lớp	Dùng cho trình độ A và B
1.6	Đồ dùng, dụng cụ phổ biến trong gia đình người Êđê	Giúp HS, HV hiểu biết về đồ dùng, dụng cụ phổ biến trong gia đình người Êđê	01 tờ thể hiện 07 đồ dùng, dụng cụ: gùi có nắp (sốc drai), nồi đồng (gỗ búng), cái tô bằng quả bầu khô (bưng); cối chày giã lúa (ê-sũng hláo); sàng gạo (knguôr); bầu nước (giết êa); cái muôi tre (awak boh); giỏ đựng cá (kriết) Kích thước (540x790)mm, in trên giấy couche, dung sai 10mm, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	x	x	Tờ	01 tờ/lớp	Dùng cho trình độ A và B
1.7	Món ăn truyền thống của dân tộc Êđê	Giúp HS, HV hiểu biết về các món ăn truyền thống của dân tộc Êđê	01 tờ thể hiện 06 món ăn truyền thống: canh cà đắng (đjam trống phĩ); cà giã (trống tlê); canh bột (đjam pũng yao), cơm lam (điô brông), thịt nướng vỉ (cĩm ghang), cá nướng bằng lá chuối (kan k'ũm) Kích thước (540x790)mm, in trên giấy couche, dung sai 10mm, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	x	x	Tờ	01 tờ/lớp	Dùng cho trình độ A và B

1.8	Danh lam thắng cảnh ở Tây Nguyên	Giúp HS, HV hiểu biết về danh lam thắng cảnh ở Tây Nguyên có người Êđê sinh sống	01 tờ thể hiện 07 danh lam thắng cảnh: Hồ Êa Kao (Êa Kao); Núi Yang Sin (Cử Yang Sin); Thác Hjiê (Drai Hjiê); Thác Drai Sáp (Drai Sáp); Hồ Lắk (Ênao Lak); Cầu treo Buôn Đôn (Kban yuôl ti Buôn Đôn). Kích thước (540x790)mm, in trên giấy couche, dung sai 10mm, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	x	x	Tờ	01 tờ/lớp	Dùng cho trình độ A và B
2	Video/clip							
2.1	Lễ hội truyền thống của dân tộc Êđê	Minh họa cho HS, HV hiểu về lễ hội truyền thống dân tộc Êđê	Gồm 02 video/clip: - 01 video/clip về Lễ hội Mừng lúa mới (Klei bhiăn huă êsei mrâu). - 01 video/clip về Lễ hội Cúng bến nước (Klei bhiăn trôc pin êa).	x	x	Bộ	01 bộ/trường	Dùng cho trình độ A và B
2.2	Trò chơi dân gian của dân tộc Êđê	Minh họa cho HS, HV hiểu biết về trò chơi dân gian của dân tộc Êđê	01 video/clip về trò chơi thả điều (Mđung hla) và đi cà kheo (Đĩ tungwung).	x	x	Bộ	01 bộ/trường	Dùng cho trình độ A và B
2.3	Âm nhạc truyền thống của dân tộc Êđê	Minh họa cho HS, HV hiểu biết về âm nhạc truyền thống của dân tộc Êđê	Gồm 03 video/clip: - 01 video/clip về hát kể Khan (sử thi). - 01 video/clip về hát ru (mmuñ mjum). - 01 video/clip về hát ei rei (eirei).	x	x	Bộ	01 bộ/trường	Dùng cho trình độ A và B
2.4	Nghề truyền thống của dân tộc Êđê	Minh họa cho HS, HV hiểu biết về nghề truyền thống của dân tộc Êđê	Gồm 02 video/clip: - 01 video/clip dệt thổ cẩm (mñam kpañ). - 01 video/clip đan lát (pork mñam).	x	x	Bộ	01 bộ/trường	Dùng cho trình độ A và B

Ghi chú:

- GV có thể khai thác các thiết bị, tranh ảnh, tư liệu khác phục vụ cho môn học;
- Các tranh/ảnh dùng cho GV, HS, HV có thể thay thế bằng tranh/ảnh điện tử hoặc phần mềm mô phỏng ở những nơi có điều kiện;
- Đối với tranh có kích thước nhỏ hơn hoặc bằng A4 (210x290)mm, có thể in trên chất liệu nhựa PP (Polypropylen);
- Đối với các thiết bị được tính cho đơn vị “trường”, “lớp”, căn cứ thực tế của các trường về: số điểm trường, số lớp, số HS, HV/lớp để tính toán số lượng trang bị cho phù hợp, đảm bảo đủ thiết bị cho các điểm trường;
- Các video/clip trong danh mục có thời lượng không quá 05 phút, độ phân giải HD (tối thiểu 1280x720), hình ảnh và âm thanh rõ nét, có thuyết minh (hoặc phụ đề) bằng tiếng Việt;
- Ngoài danh mục thiết bị như trên, GV có thể sử dụng thiết bị dạy học của môn học khác và thiết bị dạy học tự làm;
- Các từ viết tắt trong danh mục:
 - + HS: Học sinh;
 - + HV: Học viên;
 - + GV: Giáo viên.